

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P,
TỈNH ANGIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 290/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 04 – 7 – 2023

“V/v Ly hôn giữa
anh T và chị D”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Tác
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:

Ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 66/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 171/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh T, sinh năm 1982, (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: tổ 14, ấp Phú Cường A, xã Th, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: chị D, sinh năm 1989, (vắng mặt).

Nơi cư trú: tổ 06, ấp Phú Lộc, xã Th, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 02 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh T trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: năm 2006 thông qua mai mối, anh và chị D đồng ý kết hôn, năm 2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện P, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 106, Quyển số 01, ngày 13/9/20 07. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do chị D thường xuyên bỏ nhà đi không lý do, từ năm đến bảy tháng mới về, không biết đi đâu, tình trạng như vậy đến khoảng tháng

12/2022 thì chị D bỏ đi luôn đến nay không trở về, không liên lạc thăm con. Nay, anh yêu cầu ly hôn chị D.

- Nuôi con chung: có 02 con chung cháu K, sinh ngày 22/9/2007; cháu C, sinh ngày 06/12/2011, cả hai con anh đang nuôi dưỡng, anh yêu cầu tiếp tục nuôi hai con chung, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản chung và nợ chung: không có.

- *Bị đơn là chị D đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của chị D.*

Tại Biên bản xác minh ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án, bà L (mẹ ruột anh T) cho biết anh T và chị D sống chung hạnh phúc, nhưng năm 2013 thì mâu thuẫn do chị D thường xuyên bỏ nhà đi không có lý do, có khi đi từ một đến hai năm mới về, anh T vẫn bỏ qua. Đến năm 2022 vợ chồng đi làm công nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh, tại đây chị D vẫn bỏ đi vô cớ, nhiều lần vợ chồng cự cãi và đến tháng 12/2022 chị D bỏ đi luôn không trở về và không liên lạc thăm con cái. Bà đề nghị Tòa cho anh T ly hôn chị D.

Tại Biên bản xác minh ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án, bà Đ (mẹ ruột chị D) cho biết anh T, chị D có cự cãi, chị D hay bỏ về nhà mẹ từ năm đến mười ngày trở về nhà chồng. Năm 2022 cả gia đình đi làm công nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh, có lần vợ chồng cãi nhau, D giận bỏ qua nhà bạn ở khoảng một tuần, anh T nhờ bà hàn gắn và chị D đồng ý quay về, sau đó vợ chồng tiếp tục cự cãi do anh T ghen tuông vô cớ, nhiều lần bà nghe anh T chửi chị D bằng những lời lẽ khó nghe, từ đầu năm 2023 đến nay chị D bỏ qua nhà bạn bè sống, hiện nay chị D đang làm công nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh. Anh T yêu cầu ly hôn chị D bà không ý kiến, do vợ chồng tự quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị D theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; về nuôi con chung, giao hai con chung tên cháu K, sinh ngày 22/9/2007; cháu C, sinh ngày 06/12/2011 cho anh T tiếp tục nuôi; chia tài sản và nợ chung không có; về án phí anh T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị D, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T và chị D.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của anh T và chị D là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng, vợ chồng mâu thuẫn theo anh T khai do chị D thường xuyên bỏ nhà đi, bà Đ (mẹ chị D) cho rằng anh T ghen tuông vô cớ và có lời lẽ khó nghe. Anh chị đã ly thân từ tháng 12 năm 2022 đến nay và từ khi anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn đến nay chị D vẫn không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Cho thấy hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa anh T và chị D.

[2.2] Về nuôi con chung: anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung cháu K, cháu C, anh T đang nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Từ lúc ly thân đến nay anh T nuôi con ổn định và cháu K, cháu C có nguyện vọng được sống chung với anh T. Hội đồng xét xử giao cháu K, cháu C cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”, nhưng anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng cho con là tự nguyện của anh, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chị D được quyền tới lui thăm nom con chung mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về chia tài sản: không có.

[2.4] Về nợ chung: ghi nhận anh T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh T và chị D trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm, anh T phải chịu án phí hôn nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa anh T và chị D. Giấy chứng nhận kết hôn số 106, Quyền số 01, ngày 13/9/2007 của Ủy ban nhân dân xã Th, huyện P, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: giao hai con chung cháu K, sinh ngày 22/9/2007; cháu C, sinh ngày 06/12/2011 cho anh T nuôi dưỡng, cả hai con anh T đang nuôi. Anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, nên chị D không phải cấp dưỡng.

Chị D không trực tiếp nuôi con, chị có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận Tâm xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh T và chị D trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: anh T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005982 ngày 14-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã Th, huyện P,
- Tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương